CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG – TIN HỌC BƯU ĐIỆN

ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Q3 NĂM 2019 (Công ty Mẹ)

1- Bảng cân đối kế toán

2- Báo cáo kết quả kinh doanh

3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà nội, tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
(Bản CTM)

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**1.318.973.495.505**	**1.840.387.779.114**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**47.801.850.480**	**200.499.623.491**
1	Tiền	111		47.801.850.480	34.599.623.491
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	165.900.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**530.259.923.864**	**1.123.748.039.020**
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		485.436.574.355	1.103.713.036.437
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.025.340.033	17.417.179.921
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		6.798.009.476	3.416.146.686
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(798.324.024)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**714.584.340.482**	**514.978.201.219**
1	Hàng tồn kho	141		715.843.313.495	516.245.454.987
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.258.973.013)	(1.267.253.768)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**26.327.380.679**	**1.161.915.384**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.848.288.471	1.161.915.384
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.479.092.208	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**212.270.950.847**	**213.657.350.073**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**322.561.999**	**320.159.599**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6	Phải thu dài hạn khác	216		322.561.999	320.159.599
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**116.697.066.090**	**120.145.318.371**
1	Tài sản cố định hữu hình	221		42.632.218.066	46.080.470.347
-	*Nguyên giá*	222		177.224.634.273	189.993.162.044
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	223		(134.592.416.207)	(143.912.691.697)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	225		-	
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	226		-	
3	Tài sản cố định vô hình	227		74.064.848.024	74.064.848.024

-	*Nguyên giá*	228		81.024.027.224	81.024.027.224
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	
-	Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**2.505.310.816**	**1.661.525.936**
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.505.310.816	1.661.525.936
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**91.191.000.000**	**88.417.044.062**
1	Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	20.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.191.000.000	18.491.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(73.955.938)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.555.011.942**	**3.113.302.105**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1.555.011.942	3.113.302.105
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.531.244.446.352**	**2.054.045.129.187**

TT	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
C	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**909.656.445.759**	**1.422.562.059.602**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**900.393.336.122**	**1.407.891.982.804**
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		227.020.648.241	463.263.706.601
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.549.258.614	38.222.124.100
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.601.946.966	12.449.680.320
4	Phải trả người lao động	314		4.495.158.355	56.807.658.379
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28.585.379.910	54.543.820.355
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.351.107.136	1.284.761.284
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		20.976.945.051	6.505.353.020
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		560.029.981.759	754.748.202.499
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.548.203.217	8.284.822.372
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.234.706.873	11.781.853.874
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**9.263.109.637**	**14.670.076.798**
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		1.233.072.765	1.125.672.765
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.030.036.872	8.544.404.033
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.000.000.000	5.000.000.000

D	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**621.588.000.593**	**631.483.069.585**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**621.588.000.593**	**631.483.069.585**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.310.103.629	210.205.172.621
-	LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước	421a		169.027.145.180	121.863.794.815
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.282.958.449	88.341.377.806
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.531.244.446.352**	**2.054.045.129.187**

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
TRẦN QUỐC TUẤN	NGUYỄN NGỌC SƠN	HÀ THANH HẢI

M.S.D.N: 0100683... CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN (CT-IN)
158/2 Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
(Bản CTM quý)

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		291.504.307.840	554.026.462.597	818.708.798.632	1.410.444.927.123
2. Các khoản giảm trừ	02		123.506.168	99.400	614.059.237	16.984.785
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		291.380.801.672	554.026.363.197	818.094.739.395	1.410.427.942.338
4. Giá vốn hàng bán	11		264.410.625.973	500.733.970.140	741.958.966.117	1.302.522.010.281
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		26.970.175.699	53.292.393.057	76.135.773.278	107.905.932.057
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		12.315.677.844	10.708.573.880	25.949.567.754	38.662.755.216
7. Chi phí tài chính	22		9.369.496.649	20.667.721.510	29.572.316.577	52.306.888.693
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*6.705.120.411*	*11.605.812.062*	*23.005.098.215*	*38.955.653.120*
8. Chi phí bán hàng	24		4.819.715.762	303.948.278	13.592.633.231	393.161.227
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.135.521.668	14.705.213.024	25.249.231.100	35.416.741.691
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.961.119.464	28.324.084.125	33.671.160.124	58.451.895.662
11. Thu nhập khác	31		1.673.025.749	578.288.530	2.338.055.676	4.782.919.043
12. Chi phí khác	32		536.307.940	26.386.612	547.540.211	1.246.369.979
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.136.717.809	551.901.918	1.790.515.465	3.536.549.064
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		18.097.837.273	28.875.986.043	35.461.675.589	61.988.444.726
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.817.685.223	5.083.353.138	4.178.717.140	8.776.492.189
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(5.257.425)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		16.280.152.050	23.792.632.905	31.282.958.449	53.217.209.962
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		506	739	972	1.653
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
TRẦN QUỐC TUẤN	NGUYỄN NGỌC SƠN	HÀ THANH HẢI

M.S.D.N: 0100683374 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
(Bản CTM)

Mẫu số B 03-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Q3 Năm 2019)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***35.461.675.589***	***61.988.444.726***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.347.914.139	6.767.197.624
- Các khoản dự phòng	03	(1.217.152.717)	(5.615.344.177)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(134.537.765)	(1.637.127.922)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.452.511.723)	(32.605.852.244)
- Chi phí lãi vay	06	23.005.098.215	38.955.653.120
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***41.010.485.738***	***67.852.971.127***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	578.877.870.377	438.750.693.746
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(199.597.858.508)	(625.622.546.124)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(324.913.137.957)	342.141.809.268
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(128.082.924)	(134.920.530)
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22.578.960.692)	(38.870.102.088)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.664.717.521)	(29.476.775.774)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.756.798.391	14.730.115.973
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.399.072.267)	(15.839.104.433)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***56.363.324.637***	***153.532.141.165***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.123.090.131)	(1.672.124.436)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	339.973.488	(1.293.636.364)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.622.216.317	34.184.668.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***17.839.099.674***	***31.218.907.707***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	805.933.657.942	1.074.720.845.070
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.000.651.878.682)	(1.553.515.854.236)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.185.000.000)	(36.299.285.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(226.903.220.740)***	***(515.094.294.966)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(152.700.796.429)**	**(330.343.246.094)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	***200.499.623.491***	**802.796.517.404**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.023.418	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**47.801.850.480**	**472.453.271.310**

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
TRẦN QUỐC TUẤN	NGUYỄN NGỌC SƠN	HÀ THANH HẢI

M.S.D.N: 0100683374 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN - Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CP VIỄN THÔNG – TIN HỌC BƯU ĐIỆN
158/2 Phố Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội
(Bản CTM quý)

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 16 vào ngày 24/09/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tậm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;

- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán , Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.
Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.
Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.
Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	47.801.850.480	34.599.623.491
Các khoản tương đương tiền (i)	0	165.900.000.000
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
Cộng	**47.801.850.480**	**200.499.623.491**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	224.732.991.428	891.255.106.621
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	0	27.197.411.354
TT Hạ tầng mạng Miền Bắc - CN TCT Hạ tầng mạng	7.614.492.055	21.344.206.081
BQLDA đầu tư XD và mua sắm tập trung - Bộ tài chính	21.798.342.000	5.444.641.000
Ban QL tiểu dự án First-IoIT - Viện Công nghệ thông tin	18.947.400.000	0
Công ty Cổ phần Cổ phần Dịch vụ Viễn thông IP	31.340.579.600	0
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	75.046.609.990	0
Các đối tượng khác	105.956.159.282	158.471.671.381
Cộng	**485.436.574.355**	**1.103.713.036.437**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	0	7.869.633.234
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	30.434.174.929	3.874.503.861
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	3.817.468.086	3.817.468.086
Công ty TNHH Vertiv (Việt Nam)	919.867.740	919.867.740
Công ty CP Công Nghệ Tự Động Tầm Nhìn	2.104.551.000	0
Các đối tượng khác	749.278.278	935.707.000
Cộng	**38.025.340.033**	**17.417.179.921**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	**6.798.009.476**	**3.416.146.686**
Lãi dự thu	0	209.678.082
Tạm ứng	1.500.271.995	1.198.964.769
Ký cược, ký quỹ	11.648.783	11.648.783
Các khoản phải thu khác	5.286.088.698	1.995.855.052
Phải thu dài hạn	**322.561.999**	**320.159.599**
Ký cược, ký quỹ	320.159.599	320.159.599
Cộng	**7.120.571.475**	**3.736.306.285**

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (i)	**-**	**(798.324.024)**
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	(762.207.321)
TTKD VNPT TP Hồ Chí Minh	-	(36.116.703)

(i) Công ty thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với một phần công nợ đã được thanh toán theo quy định về hoàn nhập dự phòng được quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Hàng tồn kho	**715.843.313.495**	**516.245.454.987**
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	105.490.045	118.371.308
Công cụ, dụng cụ	10.022.779	10.402.244
Chi phí SXKD dở dang	578.735.968.077	440.495.122.708
Thành phẩm	253.866.918	255.311.059
Hàng hóa	136.276.447.676	75.053.327.668
Hàng gửi bán	461.518.000	312.920.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)	**(1.258.973.013)**	**(1.267.253.768)**
Cộng	**714.584.340.482**	**514.978.201.219**

(i) Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**26.327.380.679**	**1.161.915.384**
Chi phí chờ kết chuyển	2.848.288.471	1.161.915.384
Thuế GTGT được khấu trừ	23.479.092.208	0
Dài hạn	**1.555.011.942**	**3.113.302.105**
Phân bổ CCDC (trên 1 năm)	1.555.011.942	3.113.302.105

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	**44.039.435.893**	**53.559.744.536**	**13.799.103.159**	**8.668.019.753**	**69.926.858.703**	**189.993.162.044**
Mua sắm thiết bị		665.890.000		2.318.117.261	915.654.597	3.899.661.858
XDCB hoàn thành						0
Thanh lý, nhượng bán		-10.286.577.184	-1.628.795.257		-4.752.817.188	-16.668.189.629
Số cuối kỳ	**44.039.435.893**	**43.939.057.352**	**12.170.307.902**	**10.986.137.014**	**66.089.696.112**	**177.224.634.273**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	**13.101.142.503**	**48.156.768.111**	**7.289.802.495**	**7.407.581.158**	**67.957.397.430**	**143.912.691.697**
Trích khấu hao	805.899.741	4.369.597.581	991.654.585	443.705.458	737.056.774	7.347.914.139
Thanh lý, nhượng bán		-10.286.577.184	-1.628.795.257		-4.752.817.188	-16.668.189.629
Số cuối kỳ	**13.907.042.244**	**42.239.788.508**	**6.652.661.823**	**7.851.286.616**	**63.941.637.016**	**134.592.416.207**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	**30.132.393.649**	**1.699.268.844**	**5.517.646.079**	**3.134.850.398**	**2.148.059.096**	**42.632.218.066**
Số đầu kỳ	**30.938.293.390**	**5.402.976.425**	**6.509.300.664**	**1.260.438.595**	**1.969.461.273**	**46.080.470.347**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	**6.959.179.200**	**74.064.848.024**	**81.024.027.224**
XDCB hoàn thành		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.959.179.200**	**74.064.848.024**	**81.024.027.224**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	**6.959.179.200**	**-**	**6.959.179.200**
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	**6.959.179.200**	**-**	**6.959.179.200**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	**-**	**74.064.848.024**	**74.064.848.024**
Số cuối kỳ	**-**	**74.064.848.024**	**74.064.848.024**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2019 là 6.959.179.200 VND (Tại ngày 31/12/2018 là 6.959.179.200 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**2.505.310.816**	**1.661.525.936**
CF hoàn thiện trụ sở VP tại TP Hồ Chính Minh	33.972.052	33.972.052
Xây dựng cơ bản hoạt động Inbuilding	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone	1.246.029.699	1.182.124.436
Xây dựng phần mềm kế toán quản lý	220.000.000	0
Công trình khác	912.722.337	352.842.720

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**91.191.000.000**	-	**88.491.000.000**	-
Đầu tư vào Công ty con	**50.000.000.000**		**50.000.000.000**	-
CT TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000		50.000.000.000	
Đầu tư vào Công ty liên kết	**0**		**20.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt (iii)	0		20.000.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác	**41.191.000.000**	-	**18.491.000.000**	**(73.955.938)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt (iii)	20.000.000.000		0	
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông HN (ii)	12.000.000.000		9.300.000.000	
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (iv)	5.366.000.000	-	5.366.000.000	(73.955.938)
Công ty CP ITTA	3.200.000.000		3.200.000.000	
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000		625.000.000	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác dịnh được có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Trong kỳ, Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội với số tiền 2.700.000.000 VNĐ theo Nghị quyết hội đồng quản trị ngày 25/06/2019 và theo thông báo của Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội về việc tăng vốn. Tỷ lệ vốn góp không thay đổi so với tỷ lệ ban đầu

(iii) Tại thời điểm 30/09/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt đã hoàn thành tăng vốn từ 50 tỷ VND lên 105 tỷ VND. Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt giảm từ 40% tại thời điểm 01/01/2019 xuống còn 19% tại thời điểm 30/09/2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt không còn là công ty liên kết của Công ty.

(iv) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/09/2019 như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền BQ nắm giữ	Hoạt động chính
CT TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	TP Hà Nội	100%	100%	HĐ trung gian TT
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	TP Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	1,00%	1,00%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	TP HCM	16%	16%	Dịch vụ viễn thông
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện thành lập từ ngày 08/09/2016, chưa phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính . Trong năm 2018, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, PL01 vay ngày 10/07/2018, PL02 vay ngày 11/07/2019 số tiền vay 50.992.200.000 VND, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**227.020.648.241**	**463.263.706.601**
STAR EXCELLENCE	61.864.729.595	277.898.378.998
Blue Sea Technologies PTE LTD	4.001.255.557	19.633.105.893
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	15.952.400.687	78.551.904.664
Ericsson AB	15.583.034.740	15.566.293.190
Công ty TNHH sản xuất TM Điện tử Bảo Trân	5.423.435.427	13.831.215.427
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	8.142.080.078	1.432.676.359
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	3.115.143.490	2.566.300.013
Cty CP Công nghệ Vision	18.591.141.960	8.206.908.160
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Công nghệ I-Globe	9.998.507.000	0
Công ty CP Đầu tư Tài Tâm Việt	2.914.419.200	0
Công ty Cổ phần Tin học Bình Minh	8.871.423.000	0
Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam) - AVNET	29.046.806.692	0
NUTEK TELECOM	16.504.651.700	4.809.257.771
Các đối tượng khác	27.011.619.115	40.767.666.126

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**28.549.258.614**	**38.222.124.100**
BQLDA Đầu tư XD và mua sắm tập trung - Bộ tài chính	0	34.000.000.000
Cty Công nghệ thông tin VNPT-Chi nhánh TDBCVT VN	1.112.500.000	0
Cục Tin học hóa	2.437.250.000	4.192.500.000
Công ty TNHH MTV thí nghiệm Điện Miền Bắc	3.418.520.000	0
Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	18.275.607.569	0
Công ty CP Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	0
Các đối tượng khác	708.657.452	29.624.100

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**2.601.946.966**	**12.449.680.320**
Thuế GTGT phải nộp	98.294.459	4.134.932.215
Thuế xuất, nhập khẩu		0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.378.717.140	7.864.717.521
Thuế thu nhập Cá nhân	11.748.512	97.843.866
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		0
Thuế bảo về môi trường và các loại thuế khác	113.186.855	352.186.718

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**28.585.379.910**	**54.543.820.355**
Trích trước thuế nhà thầu NN	0	6.602.108
Trích trước CF thuê ngoài các dự án	26.324.498.696	52.047.681.933
Trích trước CF lãi vay	1.880.241.120	1.517.770.569
Chi phí trích trước khác	380.640.094	971.765.745
Dài hạn	**0**	**0**
Chi phí bảo hành		0
Chi phí trích trước khác		0

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	**20.976.945.051**	**6.505.353.020**
Kinh phí công đoàn	1.185.904.622	1.436.103.271
Bảo hiểm xã hội	42.418.013	25.013.688
Bảo hiểm y tế	3.162.640	1.340.212
Bảo hiểm thất nghiệp	0	47.491
Phải trả tiền thuế TNCN	559.878.855	1.893.277.728
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Cổ tức phải trả	1.396.960.444	1.098.522.504
Thù lao HĐQT	1.116.989.140	509.188.846
Phải thu dự án kinh doanh	15.249.716.789	415.064.607
Các khoản phải trả khác	1.371.914.548	1.076.794.673
Dài hạn	**1.233.072.765**	**1.125.672.765**
Nhận ký quỹ dài hạn	1.233.072.765	1.125.672.765

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**560.029.981.759**	**805.933.657.942**	**1.000.651.878.682**	**754.748.202.499**
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.992.200.000	3.067.200.000	0	47.925.000.000
Ngân hàng Công thương II Hai Bà	213.926.829.836	441.278.565.871	600.427.524.017	373.075.787.982
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch	194.685.897.612	238.710.042.896	284.624.184.274	240.600.038.990
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	76.812.378.887	99.265.173.751	37.031.428.245	14.578.633.381
NH BIDV - CN Hoàn Kiếm	23.612.675.424	23.612.675.424	78.568.742.146	78.568.742.146

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	104.822.960.000
- Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	217.027.040.000
	321.850.000.000	**321.850.000.000**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019:

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000.000	10.000.000

Cổ tức

Trong 9 tháng, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 31.886.562.060 VND.

22. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	T1/2019 - T9/2019	T1/2018 - T9/2018
Doanh thu bán hàng hóa	701.940.490.580	1.040.565.523.790
Doanh thu cung cấp dịch vụ	116.768.308.052	369.879.403.333
Cộng	**818.708.798.632**	**1.410.444.927.123**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	T1/2019 - T9/2019	T1/2018 - T9/2018
Chiết khấu thương mại	614.059.237	16.984.785

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	T1/2019 - T9/2019	T1/2018 - T9/2018
Giá vốn hàng hóa thiết bị	645.911.456.147	957.865.345.970
Giá vốn dịch vụ	93.447.790.725	344.694.745.645
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-8.280.755	(38.081.334)
Cộng	**741.958.966.117**	**1.302.522.010.281**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	T1/2019 - T9/2019	T1/2018 - T9/2018
Lãi tiền gửi	7.437.037.193	19.132.465.061
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.488.930.561	3.540.290.155
Cổ tức được chia	16.023.600.000	15.990.000.000
Cộng	**25.949.567.754**	**38.662.755.216**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	T1/2019 - T9/2019	T1/2018 - T9/2018
Lãi tiền vay	23.005.098.215	37.048.519.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.001.589.481	4.980.786.397
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	5.639.584.819	13.932.184.893
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-73.955.938	(3.654.602.033)
Cộng	**29.572.316.577**	**52.306.888.693**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	**T1/2019 - T9/2019**	**T1/2018 - T9/2018**
Chi phí nhân viên	2.770.000.814	
Chi phí đồ dùng văn phòng	58.292.226	
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.176.426	
Chi phí bảo hành	250.502.011	1.200.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.833.047	170.657.165
Chi phí bằng tiền khác	10.203.828.707	221.304.062
Cộng	**13.592.633.231**	**393.161.227**

Chi phí quản lý doanh nghiệp	**T1/2019 - T9/2019**	**T1/2018 - T9/2018**
Chi phí nhân viên quản lý	10.745.181.834	17.881.447.676
Chi phí vật liệu quản lý	14.424.514	20.001.561
Chi phí đồ dùng văn phòng	449.167.542	1.670.885.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.456.909.725	1.697.829.151
Thuế, phí và lệ phí	158.971.256	593.786.801
Hoàn nhập dự phòng	0	(1.610.898.026)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.304.775.863	2.715.322.173
Chi phí bằng tiền khác	10.119.800.366	12.448.367.085
Cộng	**25.249.231.100**	**35.416.741.691**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	T1/2019 - T9/2019	**T1/2018 - T9/2018**
Lợi nhuận trước thuế	**35.461.675.589**	**61.988.444.726**
1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(14.568.089.888)	(18.105.983.775)
(Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này	131.514.347	(1.967.927.217)
Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước	363.890.806	(662.793.400)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(16.023.600.000)	(15.990.000.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	960.104.959	514.736.842
2. Thu nhập chịu thuế	20.893.585.701	43.882.460.951
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.178.717.140	8.776.492.189

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua chủ trương sáp nhập Công ty Cổ phần KASATI vào Công ty và nâng tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Công ty lên 35% vốn điều lệ. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang từng bước thực hiện các thủ tục sáp nhập này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 0712/HĐQT-NQ ngày 07 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thực hiện đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và niêm yết cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu ICT, tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học bưu điện, số lượng cổ phiếu niêm yết là 32.185.000 cổ phiếu. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để niêm yết.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
TRẦN QUỐC TUẤN	NGUYỄN NGỌC SƠN	HÀ THANH HẢI